



shāng hán

伤寒

noun · typhoid fever

Example Sentences

Tā dé le shāng hán
他得了 伤寒。

He contracted typhoid fever.

Shāng hán shì yì zhòng yán zhòng de chuán rǎn bìng
伤寒是一种严重的传染病。

Typhoid fever is a serious infectious disease.

Jiē zhǒng yì miáo kě yǐ yǒu xiào yù fáng shāng hán
接种疫苗可以有效预防 伤寒。

Vaccination can effectively prevent typhoid fever.

Trace each character, then write the word on your own.

伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤		
寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒
寒	寒	寒	寒							